

## BIẾN THỂ NGỮ ÂM TỪ NGỮ HÁN VIỆT TRONG CA DAO NAM BỘ

THS ĐÀO DUY TÙNG\*

**Abstract:** This paper presents an analysis of two phonetic variations of Sino-Vietnamese words and phrases in South Vietnam's folk verses from both the diachronic and synchronic viewpoints. From the diachronic viewpoint, the phonetic variations of Sino-Vietnamese words and phrases in South Vietnam's folk verses are divided into two categories: taboo-based variations and non-taboo-based variations. From the synchronic viewpoint and scope of use, the phonetic variations of Sino-Vietnamese words and phrases in South Vietnam's folk verses are divided into two categories: phonetic variations widely used in the whole country and phonetic variations only used in the locality.

**Key words:** *Variant, phonetic variations of Sino-Vietnamese, South Vietnam's folk verses, taboo, diachronic, synchronic.*

### 1. Dẫn nhập

Trong tiếng Việt từ lâu đã có hiện tượng tạo từ mới bằng cách biến đổi ngữ âm của một từ kèm theo sự biến đổi về nghĩa. Ban đầu, sự biến đổi đó chỉ dẫn đến những biến thể khác nhau của một từ, dần dà, chúng tách khỏi nhau và trở thành những từ riêng biệt, mặc dù giữa chúng vẫn có sự liên hệ về nghĩa ở một mức độ nào đó. Khi đề cập đến hiện tượng biến dạng vô ngữ âm của từ, Ju. X. Stepanov đã chỉ ra hai loại biến thể: *loại biến thể không dẫn đến sự khác biệt nào về nghĩa và loại biến thể có thể nhận thấy sự khác nhau chút ít về nghĩa nhưng còn mơ hồ*, đến nỗi khó có thể giải thích thành luật lệ rõ ràng mà chỉ có thể nói là biến thể này thường kết hợp với từ này, còn biến thể kia thì thường kết hợp với từ khác. Tác giả viết: “Sự biến dạng vô ngữ âm của

từ có một giới hạn là từ đồng nghĩa. Một từ phát âm hai cách khác nhau tạo thành hai biến thể ngữ âm của một từ, thí dụ: *Energija* (*n cứng*) và *En'ergija* (*n mềm*) (*năng lượng*); *krynka - krinka* (*vò đựng sữa*); *kaloshi - galoshi* (*đôi giày cao su*), v.v... Nhưng mấy cặp biến thể này không có một sự khác nhau nào về ý nghĩa, dù rất nhỏ” (Dẫn theo [8, 191]). Khảo sát từ ngữ Hán Việt (TNHV) trong ca dao Nam Bộ (CDNB) [1], chúng tôi thấy rằng có rất nhiều hiện tượng biến dạng vô ngữ âm Hán Việt xuất hiện ở trong từ và ngữ. Bài viết này sẽ chỉ ra hai loại biến thể ngữ âm TNHV trong CDNB ở hai góc nhìn khác nhau: lịch đại và đồng đại. Từ góc nhìn lịch đại, biến thể ngữ âm TNHV trong CDNB được chia thành hai loại: *biến thể do*

.....

\* Trường Đại học Cửu Long.

kị húy và biến thể không do kị húy (biến thể ngữ âm địa phương). Từ góc nhìn đồng đại và dựa vào phạm vi sử dụng, biến thể ngữ âm TNHV trong CDNB cũng được chia thành hai loại: *biến thể được sử dụng trong phạm vi toàn dân và biến thể được sử dụng trong phạm vi địa phương*. Các loại biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong CDNB xét ở cả mặt lịch đại và đồng đại đều tương ứng với loại biến thể thứ nhất mà Ju. X. Xtepanov đã chỉ ra, tức là loại biến thể ngữ âm của từ không dẫn đến sự khác biệt nào về nghĩa.

## 2. Tục kị húy và biến thể Hán Việt

### 2.1. Tục kị húy

Kị húy còn gọi là *kiêng húy* hay *tị húy*, theo *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, “kị húy (忌諱) có nghĩa là *kiêng tránh*” [3, 355]. Trong *Từ điển Hán Việt từ nguyên*, tác giả Bửu Kế giải thích cụ thể hơn: “*kị*: kiêng, tránh. *Húy*: tên của người đã chết (không nói đến). *Kiêng* cũ tên của người chết, không được nói đến” [2, 888].

Tập tục kị húy đã có từ rất lâu ở Trung Quốc, nhưng ở Việt Nam thì vẫn chưa xác định được tập tục này có hay không nguồn gốc bản địa. Theo Ngô Đức Thọ: “Ở Trung Quốc tập tục kiêng húy có từ đời Chu (1066 - 771 TCN), đến thời Chiến quốc (476 - 255 TCN) tập tục kiêng húy đã trở thành phổ biến, đã có những quy ước được thừa nhận rộng rãi. Trái qua các đời Tần (306 - 255 TCN), Hán (206 TCN - 220 SCN), Tấn (265 - 420), Nam Bắc triều (420 - 589), Đường (618 - 907), Ngũ đại (907 - 960), Tống

(960 - 1279) lệ kiêng húy có lúc nghiêm ngặt, có lúc lỏng lẻo khác nhau qua các triều đại. Đời Liêu (916 - 1225), Kim (1115 - 11234): trước khi thôn tính miền bắc Trung Quốc, các bộ tộc người Liêu, Kim đều chưa có chữ viết. Tiếng nói của họ là thứ tiếng đa âm tiết, cho nên họ không có ý niệm về việc kiêng húy chữ viết. Riêng về nhà Kim thì sau khi tiếp xúc với người Trung Quốc thường có đặt thêm tên bằng chữ Hán. Các vua Kim do đó mô phỏng nhà Tống cũng có đặt lệ kiêng húy. Đời Nguyên (1279 - 1368): do tiếng Mông Cổ cũng thuộc hệ đa âm tiết, cho nên thời kì đầu các Hãn Mông Cổ cũng không có ý niệm về việc kiêng húy tên gọi. Sau khi thống trị toàn Trung Quốc, lệ kiêng húy của nhà Nguyên cũng chỉ ở mức độ không được viết liền hai chữ trùng với tên húy của vua, những trường hợp khác đều không phải kiêng... Đời Minh (1368 - 1661): thời kì đầu, lệ kiêng húy cũng đơn giản và lỏng lẻo, lệ kiêng húy nhà Minh cũng chỉ nghiêm chặt vài chục năm cuối trong khoảng niên hiệu Thiên Khải (1621 - 1627), Sùng Trinh (1628 - 1644). Đời Thanh (1616 - 1911), đặc biệt là khoảng niên hiệu Ung Chính (1723 - 1735), Càn Long (1736 - 1795) lệ kiêng húy đã dẫn đến những vụ án văn tự thảm khốc: nhiều người bị hành quyết chỉ vì phạm húy, bị ghép tội chống đối triều đình Mãn Thanh. Từ niên hiệu Đạo Quang (1821 - 1850), Hàm Phong (1851 - 1861) về sau lệ kiêng húy dần dần được nới lỏng, cuối cùng mặc nhiên bị xóa bỏ khi cách mạng Tân Hợi (1911) lật đổ chế độ của nhà Mãn Thanh” [6, 22 - 27]. Trái qua các triều đại khác nhau, tập tục kiêng húy đã

có sự ảnh hưởng lớn đến hệ thống ngữ âm và văn tự Trung quốc.

Ở Việt Nam, lệ kiêng húy đã có từ lâu đời trong phong tục tập quán của người dân, tuy nhiên vẫn chưa có những chứng cứ xác thực để có thể khẳng định nó có hay không nguồn gốc bản địa. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu lại tin rằng *những di dân Trung Quốc đã mang theo vào Việt Nam nhiều phong tục tập quán của họ, trong đó có tập tục kiêng húy*<sup>1</sup>. Cũng như tập tục kiêng húy ở Trung Quốc, trải qua các triều đại, Việt Nam cũng có lệ kiêng húy về cả âm đọc lẫn chữ viết (âm Hán Việt và chữ Hán), đã gây ra sự biến động đáng kể về chữ Hán và cách đọc Hán Việt của người Việt.

Kị húy thường được chia thành hai loại: *tư húy* (bao gồm: gia húy, tộc húy, hương húy) và *công húy* (cũng gọi là *quốc húy*). Gia húy, tộc húy là những tên của ông bà, các bậc trưởng thượng,... đều không được nói đến. Quốc húy bao gồm: ngự húy và miếu húy, tức là tên húy của vua, hoàng hậu của vua đương triều và tên húy của các đời vua trước (tên húy của cha mẹ, ông bà của vua). Vì vậy, khi gặp tên húy, người dân trong các triều đại xưa phải có những phương pháp tránh phạm húy, cụ thể có các phương pháp thường được nói đến như: phương pháp cải tự, phương pháp chiết tự, phương pháp khuyết tự, phương pháp khuyết bút, phương pháp cải âm (đọc trại tên húy). Vì TNHV xuất hiện trong CDNB dưới dạng âm Hán Việt và đã được ghi bằng chữ quốc ngữ nên không còn lưu lại hiện tượng cải tự, chiết tự, khuyết tự, khuyết bút mà chỉ có hiện tượng cải âm.

Hiện tượng kiêng húy là một trong những nhân tố có thể được vận dụng vào việc nghiên cứu cách đọc Hán Việt của người Việt. Bên cạnh đó, hiện tượng kiêng húy có sự tác động không đồng đều ở các địa phương vì thế cũng góp phần tạo ra đặc điểm riêng trong các phương ngữ.

## 2.2. Biến thể Hán Việt

Biến thể là những hình thức thể hiện khác nhau của một chính thể (hay hằng thể). Trong quá trình sử dụng ngôn ngữ, các từ luôn được tái hiện với tư cách là những đơn vị có sẵn và một từ luôn được gặp trong những trường hợp sử dụng riêng biệt khác nhau, trong những trường hợp tái hiện của nó. Biến thể có các dạng thường được nói đến như: biến thể hình thái học (từ hình), biến thể từ vựng - ngữ nghĩa (từ vị), biến thể ngữ âm - hình thái học của từ. Biến thể mà chúng tôi đề cập đến trong bài viết này chủ yếu là loại biến thể ngữ âm - hình thái học của từ (phonetic-morphological variant of a word): tức là sự khác nhau về hình thức bên ngoài hay nói cách khác chính là cái vỏ ngoài của từ so với từ gốc có nghĩa tương đương.

Biến thể Hán Việt, nói một cách chính xác hơn chính là biến thể ngữ âm Hán Việt, là các cách đọc Hán Việt khác nhau của cùng một chữ Hán. Nghĩa là, một chữ Hán ngoài âm Hán Việt ban đầu (âm Hán Việt gốc) chúng còn có những âm được đọc chệch đi và chúng cũng được xem là âm Hán Việt. Nguyên nhân hình thành các biến thể ngữ âm Hán Việt chủ yếu là do sự tác động của quy luật tiếng Việt. Bên cạnh đó, một số nguyên

nhân như tục ký húy, cách đọc Hán Việt theo lối phát âm địa phương,... cũng dẫn đến hiện tượng biến thể ngữ âm Hán Việt.

Biến thể ngữ âm Hán Việt ban đầu chỉ xảy ra ở một yếu tố, sau đó chúng đóng vai trò là đơn vị cấu tạo và xuất hiện ở từ đơn tiết, từ song tiết và cả trong thành ngữ. Do đó, trong bài viết này chúng tôi gọi là biến thể ngữ âm TNHV trong CDNB.

### 3. Biến thể ngữ âm từ ngữ Hán Việt trong ca dao Nam Bộ

Theo kết quả khảo sát, trong 1.858 bài ca dao được tuyển chọn trong cuốn CDNB [1] thì có 210 bài xuất hiện biến thể ngữ âm TNHV, chiếm tỉ lệ 11,3%. Biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng là 132 trong tổng số 727 TNHV trong CDNB, chiếm 18,2%. Tần số

xuất hiện của biến thể ngữ âm TNHV là 317 lượt trong tổng số 1655 lượt của TNHV được sử dụng trong CDNB, chiếm 19,2%.

3.1. Biến thể ngữ âm do ký húy và biến thể ngữ âm không do ký húy (biến thể ngữ âm địa phương)

Biến thể ngữ âm do ký húy và biến thể ngữ âm không do ký húy được xét ở diện lịch đại, nó liên quan đến vấn đề ngôn ngữ - văn hóa.

#### 3.1.1. Biến thể ngữ âm từ ngữ Hán Việt do ký húy

Căn cứ vào tài liệu của Ngô Đức Thọ [6], chúng tôi đối chiếu và tìm thấy có 22/727 TNHV trong CDNB có biến thể về mặt ngữ âm do ký húy, chiếm 3%, tần số sử dụng là 124/1.655, chiếm 7,5%. Sau đây là bảng thống kê các tên húy xuất hiện trong CDNB:

Bảng 1. Bảng thống kê tên húy và biến thể ngữ âm của chúng trong CDNB

| STT | Tên húy      | Đọc trại trong CDNB | Nguyên nhân  |
|-----|--------------|---------------------|--|
| 1   | <i>Cương</i> | <i>Cang</i>         | Tên húy Trịnh Cương  |
| 2   | <i>Dũng</i>  | <i>Dỡng</i>         | Âm kiêng húy Dũng Triết vương Nguyễn Phúc Tần  |
| 3   | <i>Đạo</i>   | <i>Điệu</i>         | Kiêng húy Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn  |
| 4   | <i>Đường</i> | <i>Đàng</i>         | Lê Dụ Tông (Duy Đường)<br>Tên trước khi lên ngôi của vua Đồng Khánh  |
| 5   | <i>Hoa</i>   | <i>Huê</i>          | Tên húy của quý phi Hồ Thị Hoa   |
| 6   | <i>Hoàn</i>  | <i>Huòn</i>         | Tên húy của Hiếu Khang hoàng hậu Nguyễn Thị Hoàn   |
| 7   | <i>Hoàng</i> | <i>Huỳnh</i>        | Âm kiêng húy Đoàn quốc công Nguyễn Hoàng   |
| 8   | <i>Hồng</i>  | <i>Hường</i>        | Âm kiêng húy Hồng Nhậm (tên thụy nhỏ của vua Tự Đức)   |
| 9   | <i>Hợp</i>   | <i>Hiệp</i>         | Tên húy Mạc Mậu Hợp  |
| 10  | <i>Khang</i> | <i>Khuong</i>       | Âm kiêng húy Lê Khang, đời thứ 2 dòng Lê Trừ   |
| 11  | <i>Nghĩa</i> | <i>Ngãi/ngời</i>    | Âm kiêng húy của Hoàng Nghĩa vương Nguyễn Phúc Thái  |
| 12  | <i>Nhân</i>  | <i>Nhơn</i>         | Âm kiêng húy của Nhân Chiêu vương Nguyễn Phúc Lan  |
| 13  | <i>Phong</i> | <i>Phuông</i>       | Âm kiêng húy của Thánh Từ hoàng hậu là Phong   |
| 14  | <i>Phúc</i>  | <i>Phước</i>        | Âm kiêng húy ở thời Tây Sơn, là <i>ó ý tị húy</i> (kiêng húy do căm ghét). Chữ Phúc trong tộc danh Nguyễn Phúc |

|    |            |             |  |
|----|------------|-------------|--|
|    |            |             | trở thành một từ nói về kẻ thù địch của triều Tây Sơn. |
| 15 | <i>San</i> | <i>Son</i>  | Tên húy Nguyễn Vĩnh San (vua Duy Tân)                  |
| 16 | <i>Tán</i> | <i>Tiến</i> | Tên húy hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Tấn              |
| 17 | <i>Thọ</i> | x           | Lê Thọ, đời thứ 3 dòng Lê Trừ                          |
| 18 | <i>Thụ</i> | x           | Nguyễn Phúc Thụ (Túc Tông Hiếu Ninh)                   |

Đứng trên quan điểm lịch đại có thể nói *cang, đồng, huỳnh, khương, phước, son, võ,...* là các biến thể ngữ âm của *ương, dưng, hoàng, kang, phúc, san, vũ*. Trường hợp *thọ - thụ* đều là các âm kiêng húy nên không thể xác định được âm nào là âm đọc trại, *thọ* là âm kiêng húy Lê Thọ, đời thứ ba dòng Lê Trừ, *thụ* là âm kiêng húy Nguyễn Phúc Thụ (Túc Tông Hiếu Ninh). *Thọ* là âm kiêng húy dưới thời các vua Lê, *thụ* là âm kiêng húy dưới thời các chúa Nguyễn. Trường hợp *tông - tung* cũng tương tự, *tông* là âm kiêng húy Lê Tông, con trưởng của Lê Đình, ông bác của Lê Thái Tổ, *tùng* là âm kiêng húy Bình An vương Trịnh Tùng.

Có thể nói rằng, nếu chỉ xem xét về mặt ngôn ngữ thuần túy mà không xem xét trên bình diện ngôn ngữ - văn hóa thì không thể xác định được âm đọc nào là chính thể, âm nào là biến thể do kiêng húy. Hiện nay quốc húy đã không còn nữa, người ta vẫn thản nhiên nói *phúc* hay *phước* mà không sợ bị tội. Tuy nhiên, xét về mặt đồng đại, có thể coi những biến thể và tên húy trên cùng song song tồn tại là sự dư thừa trong ngôn ngữ nếu không muốn nói là sự lãng phí của ngôn ngữ, vì nó gây ra sự công kênh trong vốn từ vựng của tiếng Việt. Trong CDNB, rất nhiều trường hợp cả hai âm đọc như *khang/ khương (tao kang, tao khương), Cang/ ương (tam Cang/ tam ương, Cang thường/ ương thường,*

*tam Cang ngũ thường/ tam ương ngũ thường), hoàng/ huỳnh (hoàng tuyền, huỳnh tuyền), san/ son (giang san, giang son), phúc/ phước (họa phúc vô môn, họa phước vô môn),...* đều được sử dụng song song, chúng không có gì khác biệt về nghĩa, dù là rất nhỏ. Chẳng hạn chữ 福 có hai âm đọc là *phúc/ phước* xuất hiện trong thành ngữ *họa phúc vô môn/ họa phước vô môn* trong hai bài ca dao:

- Chữ rằng họa phúc vô môn,

Tìm giàu thì dễ, tìm khôn khó tìm.

- Họa phước vô môn,

Sang giàu dễ kiếm, người khôn khó tìm.

Tàu ra khơi sợ nổi tàu chìm,

Hai đứa mình sợ nổi không trọn niềm phu thê.

Thành ngữ *họa phúc vô môn/ họa phước vô môn* có nghĩa là “tai họa hay hạnh phúc thường là do chính bản thân mình gây ra, mang đến” [10, 62].

Có nhiều âm, sự kiêng húy đã trở thành một hiện tượng rất phổ biến, chẳng hạn *nhân* là âm “kiêng tên thụ hiệu Nhân Chiêu vương: trước khi nối ngôi, người trong phủ chúa thường gọi Nhân Lộc hầu là ông Nhân. Sau khi nối ngôi, trong dân chúng ít nhiều đã sử dụng cách gọi kiêng húy: đọc chệch *Nhân* → *Nhơn*. Sau khi ông mất, việc kiêng tên thụ trở nên phổ biến, bền vững đến tận ngày nay: các từ Hán có chữ *nhân* đều đọc thành

*nhon*, như *nhân nghĩa* → *nhon nghĩa*.  
Thí dụ nổi bật hơn cả là địa danh thành phố Quy Nhơn ngày nay vốn là phủ lý của phủ Quy Nhơn” [6, 121]. Ở Nam Bộ hiện nay không chỉ còn lưu lại nhiều địa danh có chữ *nhân* đọc trại thành *nhon* như xã *Nhon Nghĩa*, *Nhon Ái* (huyện Phong Điền - Tp. Cần Thơ),... mà trong lời ăn tiếng nói, trong các sáng tác văn chương cũng dùng *nhon* thay cho *nhân* như *bắt non*, *non hậu*, *non tình*, *non tâm*, *non ái*, *non nghĩa* v.v...

Lệ kiêng húy đã ảnh hưởng đến cách đọc Hán Việt của người Việt, tạo ra các biến thể ngữ âm khác nhau của từ nhưng lại giống nhau hoàn toàn về nghĩa như đã phân tích là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên, đứng trên diện đồng đại mà xét, các biến thể ngữ âm của từ ngữ nêu trên hiện nay có sự phân hóa về mặt phạm vi sử dụng, điều này làm nên sự khác biệt giữa các phương ngữ và với từ toàn dân (chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong mục 3.2).

### 3.1.2. Biến thể ngữ âm từ ngữ Hán Việt không do kiêng húy (biến thể ngữ âm địa phương)

Bảng 2. Bảng thống kê biến thể ngữ âm TNHV không do nguyên nhân kiêng húy trong CDNB

| STT | Nguyên thể    | Biến thể     |
|-----|---------------|--------------|
| 1   | <i>Chính</i>  | <i>Chánh</i> |
| 2   | <i>Lệ</i>     | <i>Luy</i>   |
| 3   | <i>Nhất</i>   | <i>Nhút</i>  |
| 4   | <i>Nhật</i>   | <i>Nhựt</i>  |
| 5   | <i>Nho</i>    | <i>Nhu</i>   |
| 6   | <i>Phượng</i> | <i>Phụng</i> |
| 7   | <i>Quý</i>    | <i>Quới</i>  |
| 8   | <i>Sinh</i>   | <i>Sanh</i>  |

Ngoài các biến thể ngữ âm Hán Việt do kiêng húy đã được đề cập ở trên, CDNB còn có những biến thể ngữ âm Hán Việt xuất hiện không phải do nguyên nhân kiêng húy. Đó là những biến thể ngữ âm Hán Việt có thể nói là mang nét đặc trưng của địa phương Nam Bộ được thể hiện trong ca dao. Biến thể ngữ âm Hán Việt địa phương xuất hiện trong CDNB có hai nguyên nhân: do thói quen *nói sao viết vậy*<sup>2</sup> và do *yêu cầu văn nhịp*.

Khảo sát TNHV trong CDNB chúng tôi thấy có nhiều trường hợp TNHV được biến đổi về mặt ngữ âm do yêu cầu gieo vần, tạo nhịp nên bị ép vận tạo ra các biến thể ngữ âm khác nhau. Theo khảo sát của chúng tôi, CDNB có 12/727 TNHV có biến thể ngữ âm không do kiêng húy, chiếm 1,7%, tần số sử dụng là 193/1.655, chiếm 11,7%. Như vậy, so với biến thể ngữ âm TNHV do kiêng húy thì biến thể ngữ âm TNHV không do kiêng húy có số lượng ít hơn nhưng lại được sử dụng với tần số cao hơn rất nhiều. Sau đây là bảng thống kê các biến thể ngữ âm Hán Việt không do kiêng húy xuất hiện trong CDNB:

|    |              |               |
|----|--------------|---------------|
| 9  | <i>Thịnh</i> | <i>Thạnh</i>  |
| 10 | <i>Thoái</i> | <i>Thối</i>   |
| 11 | <i>Trọng</i> | <i>Trượng</i> |
| 12 | <i>Uyên</i>  | <i>Oanh</i>   |

Xét về mặt phạm vi sử dụng, các biến thể nêu trên chỉ xuất hiện ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ mà không thấy xuất hiện ở các địa phương khác<sup>3</sup>. Cũng giống như các biến thể ngữ âm TNHV do kỹ hủ, biến thể ngữ âm TNHV không do kỹ hủ có sự phân hóa về mặt phạm vi sử dụng.

Hãy xem hai bài ca dao dưới đây để chứng minh cho điều chúng tôi đã trình bày ở trên, vì yêu cầu gieo vần mà TNHV bị biến đổi về mặt ngữ âm cho phù hợp:

- Em bước vô mừng con mắt nọ  
dòm quanh,

*Nghiêng mình nằm xuống, từ sanh  
nhờ trời.*

- Đền Sài Gòn ngọn lu ngọn tó,

*Đền Ó Cấp ngọn tó ngọn lu.*

*Anh về học lấy chữ nhu<sup>4</sup>,*

*Chín trắng em cũng đợi, mười  
thu em cũng chờ.*

Trong hai bài ca dao trên, *sanh* (từ *sanh*) là biến thể của *sinh* (từ *sinh*) và *nhu* là biến thể của *nhô* để đáp ứng yêu cầu gieo vần, tạo nhịp cho bài ca dao.

Bảng 3. Bảng thống kê số lượng và tần số xuất hiện của biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi toàn dân và biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi địa phương trong CDNB

| Đối tượng thống kê   | Số lượng | Tần số sử dụng | Tỉ lệ % |
|--|----------|----------------|---------|
| Biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi toàn dân   | 52       | 121            | 47      |
| Biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi địa phương | 80       | 196            | 53      |
| Tổng số  | 132      | 317            | 100     |

Phân loại biến thể ngữ âm TNHV trong CDNB dựa vào nguyên nhân kỹ hủ/ không kỹ hủ là có cơ sở khoa học, vì những tên hủ đã được quy định thành luật lệ và đã được sử sách ghi chép lại. Tuy nhiên, ngoài cách phân loại dựa vào nguyên nhân kỹ hủ/ không kỹ hủ, qua hai bài ca dao như vừa đề cập ở trên, thiết nghĩ cũng cần có một cách phân loại biến thể ngữ âm TNHV từ góc nhìn đồng đại, dựa vào phạm vi sử dụng của chúng.

3.2. Biến thể ngữ âm từ ngữ Hán Việt được sử dụng trong phạm vi toàn dân và biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi địa phương

Đứng trên quan điểm đồng đại, xét về mặt phạm vi sử dụng, các biến thể ngữ âm TNHV nêu ở mục 3.1.1 và 3.1.2 có thể tiếp tục được chia thành hai loại: biến thể ngữ âm được sử dụng trong phạm vi toàn dân và biến thể ngữ âm được sử dụng trong phạm vi địa phương. Sau đây là bảng thống kê số liệu cụ thể:

Số lượng và tần số xuất hiện của biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi địa phương cao hơn so với biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi toàn dân trong CDNB.

### 3.2.1. Biến thể ngữ âm từ ngữ Hán Việt được sử dụng trong phạm vi toàn dân

Biến thể thường được hiểu là những hình thức thể hiện khác nhau của một chính thể (hay hằng thể), thể nhưng, trong CDNB nói riêng và trong tiếng Việt nói chung hiện nay có những từ Hán Việt có hai âm đọc khác nhau nhưng không thể xác định được đâu là biến thể, đâu là chính thể. Bởi lẽ,

chúng là hai âm đọc khác nhau được phiên âm Hán - Việt của cùng một chữ Hán. Vì vậy, nói một cách chính xác hơn, chúng là hai biến thể ngữ âm của cùng một chữ Hán.

Đứng trên diện đồng đại và xét về mặt phạm vi sử dụng, có thể nói rằng biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi toàn dân là những biến thể có hai âm đọc Hán Việt khác nhau nhưng giống nhau về nghĩa, cùng song song tồn tại và được sử dụng trong phạm vi toàn dân. Sau đây là biểu hiện của những biến thể ngữ âm Hán Việt có hai cách đọc được xuất hiện trong CDNB:

Bảng 4. Bảng thống kê biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi toàn dân và sự xuất hiện của chúng trong CDNB

| Stt | Yếu tố HV có hai âm đọc | Cách đọc 1                       | Cách đọc 2                       | Biến thể HV xuất hiện ở từ đơn tiết | Biến thể HV xuất hiện ở từ song tiết   | Biến thể HV xuất hiện ở thành ngữ                                     |
|-----|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--|---|
| 1   | <i>Cang/cương</i>       | [kaŋ <sup>1</sup> ]              | [kɯŋŋ <sup>1</sup> ]             | x                                   | <i>Cang</i> thường<br><i>Cương</i> thường<br>Kỳ <i>cang</i> Gia<br><i>cang</i> | Tam <i>cang</i> ngữ thường<br>Tam <i>cương</i> ngữ thường             |
| 2   | <i>Đông/dồng</i>        | [zũŋ <sup>3</sup> ]              | [zõŋ <sup>3</sup> ]              | x                                   | x  | Kiến nghĩa bất vi vô <i>dồng</i> dã,<br>Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng |
| 3   | <i>Tùng/tông</i>        | [tũŋ <sup>2</sup> ]              | [tõŋ <sup>2</sup> ]              | <i>Tùng</i> /<br><i>Tông</i>        | Tam <i>tùng</i><br>Tam <i>tông</i><br><i>Tùng</i> giá<br><i>Tông</i> giá       | Xuất giá <i>tông</i> phu  |
| 4   | <i>Thụ/thọ</i>          | [t <sup>h</sup> u <sup>6</sup> ] | [t <sup>h</sup> ɔ <sup>6</sup> ] | x                                   | <i>Thọ</i> lãnh  | x   |
| 5   | <i>Phụng/phượng</i>     | [fũŋ <sup>6</sup> ]              | [fɯŋŋ <sup>6</sup> ]             | <i>Phụng</i>                        | <i>Phụng</i> hoàng<br><i>Phượng</i> hoàng                                      | x   |
| 6   | <i>Tiến/tán</i>         | [tiɛn <sup>5</sup> ]             | [tɛn <sup>5</sup> ]              | x                                   | x  | <i>Tiến</i> thoái lưỡng nan<br><i>Tán</i> thối lưỡng nan              |
| 7   | <i>Vũ/vũ</i>            | [vu <sup>3</sup> ]               | [vɔ <sup>3</sup> ]               | x                                   | <i>Vũ</i> môn  | x   |



Yếu tố Hán Việt có hai âm đọc Hán Việt xuất hiện ở cả từ đơn tiết, từ song tiết và thành ngữ Hán Việt, số lượng và tần số sử dụng cụ thể như sau:

Bảng 5. Bảng thống kê số lượng và tần số sử dụng của biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi toàn dân trong CDNB

| Đối tượng thống kê | Số lượng | Tần số sử dụng | Tỉ lệ % |
|--------------------|----------|----------------|---------|
| Từ đơn tiết        | 3        | 16             | 5,8     |
| Từ song tiết       | 34       | 78             | 65,4    |
| Thành ngữ          | 15       | 27             | 28,8    |
| Tổng số            | 52       | 121            | 100     |

Biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi toàn dân không thu hẹp lãnh thổ ở địa phương nào, tất cả các địa phương đều sử dụng. Người dân sinh sống ở bất kì địa phương nào trên lãnh thổ Việt Nam đều cũng có thể dùng song song **dũng/ đồng** (*kiến nghĩa bất vi vô dũng (dũng) dã/ Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng/ Nàng còn nghĩ phân chữ từng/ Thì trao dây xích buộc vòng vào đầu?*), **cang/ cương** (*tam Cang (cương) ngữ thường*), v.v...

Như vậy, có thể nói rằng, nếu truy tìm nguồn gốc thì những âm đọc Hán Việt nêu trên có thể cùng xuất phát từ một chữ Hán, và còn có thể có nguyên nhân kị húy nữa, chẳng hạn, *cương* còn có âm đọc khác là *cang* vì kiêng húy Trịnh Cương. Hiện nay, những âm đọc Hán Việt này chưa có sự phân hóa rõ rệt về mặt phạm vi sử dụng, thế nên vẫn có thể xếp chúng vào biến thể có phạm vi toàn dân.

Bảng 6. Bảng so sánh cách đọc Hán Việt trong ngôn ngữ toàn dân với cách đọc biến thể ngữ âm Hán Việt và sự xuất hiện của chúng trong CDNB

| Stt | Yếu tố Hán Việt | Ngữ âm toàn dân      | Biến thể ngữ âm địa phương trong CDNB | Biến thể HV xuất hiện ở từ đơn tiết | Biến thể HV xuất hiện ở từ song tiết | Biến thể HV xuất hiện ở thành ngữ |
|-----|-----------------|----------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Chính           | [cɛ̃ŋ <sup>5</sup> ] | [cɛ̃ŋ <sup>5</sup> ]                  | x                                   | Chánh tà                             | x                                 |
| 2   | Sinh            | [sɿŋ <sup>1</sup> ]  | [sɛ̃ŋ <sup>1</sup> ]                  | Sanh                                | Sanh từ<br>Sanh thành<br>Sanh đường  | Thập tử nhất sanh                 |

### 3.2.2. Biến thể ngữ âm từ ngữ Hán Việt được sử dụng trong phạm vi địa phương

Ngoài những biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi toàn dân, CDNB còn sử dụng nhiều biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi địa phương.

Biến thể ngữ âm TNHV địa phương là biến thể chỉ được sử dụng trong một hoặc một vài địa phương nhất định nào đó. Trong CDNB, biến thể ngữ âm TNHV địa phương và chính thể cùng song song tồn tại.

Sau đây là bảng so sánh yếu tố Hán Việt đọc theo ngữ âm toàn dân và yếu tố Hán Việt đọc theo ngữ âm địa phương hoặc có xu hướng phương ngữ hóa và sự xuất hiện của chúng trong CDNB:

|    |              |                       |   |                            |  |  |
|----|--------------|-----------------------|---|----------------------------|--|--|
| 3  | <i>Thịnh</i> | [tʰɿŋ <sup>6</sup> ]  | [tʰɛŋ <sup>6</sup> ]                    | x                          | <i>Thạnh suy</i><br><i>Thạnh thời</i>                  | x  |
| 4  | <i>Nhân</i>  | [ɲɿn <sup>1</sup> ]   | [ɲyn <sup>1</sup> ]                     | <i>Nhơn</i>                | <i>Nhơn hậu</i><br><i>Nhơn đạo</i><br><i>Nhơn tình</i> | Tri <i>nhơn</i> tri diện<br>bất tri tâm                  |
| 5  | <i>Nhất</i>  | [ɲɿt <sup>5</sup> ]   | [ɲwt <sup>5</sup> ]                     | <i>Nhứt</i>                | x  | Quán từ <i>nhứt</i> ngôn<br>Thủy chung như <i>nhứt</i>   |
| 6  | <i>Nhật</i>  | [ɲɿt <sup>6</sup> ]   | [ɲwt <sup>6</sup> ]                     | x                          | <i>Nhứt nguyệt</i><br><i>Tiền nhứt</i>                 | Nhứt <i>nhứt</i> vãng<br>lai                             |
| 7  | <i>Nho</i>   | [ɲɔ <sup>1</sup> ]    | [ɲu <sup>1</sup> ]                      | <i>Nhu</i>                 | x  | x  |
| 8  | <i>Hồng</i>  | [hɔŋ <sup>m2</sup> ]  | [hɯyŋ <sup>2</sup> ]                    | x                          | <i>Hường nhan</i>                                      | x  |
| 9  | <i>Hoa</i>   | [hwa <sup>1</sup> ]   | [hwe <sup>1</sup> ]                     | x                          | Vinh <i>huê</i><br><i>Huê</i> tình                     | x  |
| 10 | <i>Hoàng</i> | [hwaŋ <sup>2</sup> ]  | [hwɿŋ <sup>2</sup> ]                    | x                          | <i>Huỳnh tuyên</i>                                     | x  |
| 11 | <i>Phong</i> | [fɔŋ <sup>m1</sup> ]  | [fuɔŋ <sup>1</sup> ]                    | x                          | <i>Tiền phương</i>                                     | x  |
| 12 | <i>Phúc</i>  | [fũk <sup>65</sup> ]  | [fɯyɿk <sup>5</sup> ]                   | <i>Phước</i>               | <i>Vô phước</i>  | Bạc <i>phước</i> vô môn                                  |
| 13 | <i>Trọng</i> | [tʰɔŋ <sup>m6</sup> ] | [tɯyŋ <sup>6</sup> ]                    | <i>Trượng</i>              | x  | Tình thâm <i>ngôi</i><br><i>trượng</i>                   |
| 14 | <i>Nghĩa</i> | [ɲie <sup>3</sup> ]   | [ɲai <sup>3</sup> ]/[ɲri <sup>3</sup> ] | <i>Ngãi</i><br><i>Ngõi</i> | <i>Ngãi</i> <i>nhơn</i><br><i>Ngõi</i> <i>nhơn</i>     | Tình thâm <i>ngôi</i><br><i>trượng</i>                   |
| 15 | <i>Đạo</i>   | [daɔ <sup>61</sup> ]  | [diəu]                                  | x                          | x  | <i>Điệu</i> <i>cang</i> thường<br><i>Điệu</i> chung tình |
| 16 | <i>Toàn</i>  | [twan <sup>2</sup> ]  | [twien <sup>2</sup> ]                   | <i>Tuyển</i>               | x  | x  |
| 17 | <i>Quy</i>   | [kwi <sup>5</sup> ]   | [kwri <sup>5</sup> ]                    | x                          | <i>Quyền</i> <i>quối</i>                               | x  |
| 18 | <i>Uyên</i>  | [?wien <sup>1</sup> ] | [?waj <sup>1</sup> ]                    | x                          | <i>Oanh</i> ương                                       | x  |
| 19 | <i>Sơn</i>   | [ʃɿn <sup>1</sup> ]   | [ʃan <sup>1</sup> ]                     | x                          | <i>Giang</i> <i>san</i>                                | x  |
| 20 | <i>Thoái</i> | [tʰwai <sup>5</sup> ] | [tʰoi <sup>5</sup> ]                    | x                          | <i>Thối</i> <i>nan</i><br><i>Thối</i> lui              | <i>Thối</i> dị tấn <i>nan</i>                            |
| 21 | <i>Đường</i> | [dɯyŋ <sup>2</sup> ]  | [daŋ <sup>2</sup> ]                     | x                          | <i>Gia</i> <i>dàng</i> /<br><i>Gia</i> <i>đường</i>    | x  |

Biến thể ngữ âm Hán Việt được sử dụng trong phạm vi địa phương xuất hiện ở cả từ đơn tiết, từ song tiết và thành ngữ Hán Việt, số lượng và tần số sử dụng cụ thể như sau:

Bảng 7. Bảng thống kê biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi địa phương Nam Bộ trong CDN

| Đối tượng thống kê | Số lượng | Tần số sử dụng | Tỉ lệ % |
|--------------------|----------|----------------|---------|
| Từ đơn tiết        | 13       | 66             | 16,2    |
| Từ song tiết       | 37       | 92             | 46,3    |
| Thành ngữ          | 30       | 38             | 37,5    |
| Tổng số            | 80       | 196            | 100     |

Những biến thể ngữ âm TNHV nêu trên, trước đây chúng tôi gọi là *TNHV có vỏ ngữ âm phương ngữ hóa*, trong bài viết của mình [4], chúng tôi cho rằng: “Hiện tượng phương ngữ hóa TNHV trong CDNB có thể do ba nguyên nhân chính. Nguyên nhân thường thấy nhất là do thói quen *nói sao viết vậy* của người Nam Bộ. Nguyên nhân thứ hai là do *kị húy* mà một số TNHV được nói và viết trại đi, chẳng hạn, tên tước và miếu hiệu của Nguyễn Phúc Thái (1648-1691) là Anh Tôn Hiếu *Nghĩa* nên *nghĩa* phải gọi là *ngãi*; tên tước của Nhân quận công Nguyễn Phúc Lan nên *nhân* phải đọc trại thành *nhom*; *hồng* phải nói trại thành *huông* vì *kị húy Hồng Nhậm*, tức vua Tự Đức... Cuối cùng là do cách *gieo vần*, tạo nhịp mà một số từ ngữ biến đổi cho phù hợp với yêu cầu vần nhịp, chẳng hạn như:

*Chiều chiều vọt lội ao sen,*

*Tình cờ gặp lại người quen tôi chào,*

*Chào cô trước mũi tiên phuông,*

*Chào cô sau lái mặt vuông chữ điền,*

*Người nào là vợ Vân Tiên?*

*Cho tôi biết để chào liền chị dâu.*

*Người nào người ngơi tôi đâu?*

*Nói cho tôi biết để gởi câu ân tình.*

Từ *tiên phuông* trong câu lục của bài ca dao trên biến âm thành *tiên phuông* để đáp ứng yêu cầu gieo vần (*uông*) trong câu bát ở dưới.

Như vậy, dù là lí do nào đi chăng nữa thì những TNHV vừa nêu cũng đã trở thành “đặc sản ngôn ngữ” của người Nam Bộ. Những từ ngữ này

xuất hiện nhiều trong CDNB mà ít hoặc không xuất hiện ở ca dao các miền khác, vì vậy mà chúng tôi gọi đây là TNHV có vỏ ngữ âm phương ngữ hóa” [4, 108]. Nói cách khác, đây chính là biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi địa phương Nam Bộ mà không thấy xuất hiện ở các vùng khác.

Nghiên cứu ca dao địa phương chính là tìm ra nét tương đồng và dị biệt (tức là cách biểu hiện cụ thể của riêng nó) để thấy được cái hương vị và nét đặc trưng độc đáo của ca dao được lưu truyền ở các vùng miền khác nhau trên cả nước. Vì thế, ca dao ở bất cứ miền nào ngoài đặc điểm chung vốn có của ca dao Việt Nam thì chúng cũng có cách thể hiện riêng của mình. CDNB sử dụng nhiều phương ngữ Nam Bộ và biến thể ngữ âm TNHV là nét nổi trội so với ca dao các miền khác. Xem xét phương ngữ Nam Bộ nói chung, biến thể ngữ âm TNHV nói riêng phải đặt chúng cùng hệ thống ngữ âm địa phương, có làm như thế mới cảm nhận được hết giá trị nghệ thuật của nó.

Có thể nói, điểm giống nhau giữa biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi địa phương và biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi toàn dân là đều có một phần nguyên nhân từ tập tục *kị húy*. Nhưng đứng về mặt ngôn ngữ thuần túy mà xét, nếu biến thể ngữ âm TNHV được sử dụng trong phạm vi địa phương chính là biến thể của TNHV toàn dân, chẳng hạn: *nhom* là biến thể của *nhân*, *ngãi/ ngơi* là biến thể của *nghĩa*, *sanh* là biến thể của *sinh* vì phạm vi sử dụng của nó; thì biến thể TNHV được sử dụng trong phạm vi toàn dân không dễ dàng xác định được đâu là biến

thể của chính thể, vì cả hai đều là cách đọc Hán Việt của ngôn ngữ toàn dân.

#### 4. Kết luận

Trên đây là những tìm hiểu sơ bộ của chúng tôi về biến thể ngữ âm TNHV trong CDNB. Về mặt lịch đại, biến thể ngữ âm TNHV trong CDNB được chia thành hai loại: biến thể do kỹ hủ và biến thể không do kỹ hủ (biến thể địa phương). Về mặt đồng đại và phạm vi sử dụng, biến thể ngữ âm TNHV được chia thành hai loại: biến thể ngữ âm được sử dụng trong phạm vi toàn dân và biến thể ngữ âm được sử dụng trong phạm vi địa phương. Hai cách phân loại này không những không loại trừ nhau mà trái lại còn giúp cho cách nhìn nhận biến thể ngữ âm TNHV trong CDNB một cách toàn diện hơn.

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, nó mang tính khách quan, chứ không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Ngôn ngữ luôn vận động cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Vấn đề vận động của một ngôn ngữ cũng phải vận động cho phù hợp với từng thời điểm xã hội hay môi trường xã hội. Pháp lệnh về lệ kỹ hủ nói chung, tâm lý kiêng cử tên của những bậc trưởng thượng nói riêng là một trong những nhân tố góp phần làm biến đổi diện mạo ngữ âm của một số TNHV. Biến thể ngữ âm TNHV trong CDNB là nét đặc trưng trong ngôn ngữ CDNB, làm nên cái chất riêng cần thiết vốn có của ca dao được sưu tầm ở địa phương Nam Bộ. Chính cái đặc sắc và nét riêng biệt đó đã tạo cho các biến thể ngữ âm TNHV trong CDNB có vai trò quan trọng trong ngôn ngữ nghệ thuật, góp phần đặc lực vào việc cá tính hóa cũng như tô đậm bản sắc văn hóa địa phương.

Những nguyên nhân bên ngoài ngôn ngữ như các nhân tố văn hoá, xã hội, phong tục tập quán, thói quen sử dụng biến thể ngữ âm TNHV của người Nam Bộ và cái hương vị, âm hưởng dân gian mà nó đem lại là nguyên nhân làm nên sức sống mãnh liệt cho CDNB. Một yếu tố quan trọng khác không thể thiếu trong việc giúp biến thể ngữ âm TNHV xuất hiện nhiều trong CDNB là do nhu cầu cũng như thói quen và tâm lý ngôn ngữ của người sử dụng. Biến thể ngữ âm TNHV không chỉ là sản phẩm của ngôn ngữ - văn hóa, mà nó còn là cái riêng trong vốn phương ngữ Nam Bộ, làm tăng giá trị nghệ thuật cho CDNB ở cách gieo vần và khẳng định giá trị văn hóa vùng trong tổng thể văn hóa Việt Nam.

#### CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ cho rằng: tập tục này có những điểm phù hợp với tâm lí ứng xử của người Việt, thể hiện tình cảm tôn kính tổ tiên, kính trọng người già, củng cố những quan hệ tốt đẹp trong gia đình, gia tộc và cộng đồng làng xã. Một mặt khác, dưới thời Bắc thuộc, chữ Hán được truyền dạy ở Giao Châu, các sách Kinh truyện và Bắc sử thông qua các nhà trí thức người Việt có ảnh hưởng đáng kể trong xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu một nếp sống văn hóa theo tinh thần Nho giáo. Vì vậy, từ thời kì độc lập, tập tục kiêng húy đã trở thành một bộ phận của phong tục tập quán của người Việt, từ đây nội dung kiêng húy quan trọng là thực hiện các định lệ kiêng húy tên vua và những người trong hoàng tộc của các triều đại phong kiến nước ta. Hình thức kiêng húy không chỉ kiêng âm mà còn kiêng chữ viết trên văn bản [6, 30].

<sup>2</sup> Người Nam Bộ thường có thói quen nói sao viết vậy (chẳng hạn: *xuân* → *xung*, *rét* → *rit*,...), đây có thể coi là lỗi về chính tả, tuy nhiên những lỗi này được dùng lặp

đi lặp lại ở nhiều người và trở thành một nét đặc trưng trong phương ngữ Nam Bộ.

<sup>3</sup> Theo khảo sát của chúng tôi, cuốn *Ca dao Nam Trung Bộ* [13], chỉ có ba trường hợp sử dụng biến thể ngữ âm từ Hán Việt là: *ngãi*, *ngôi* và *nhơn*. Trong khi đó, cuốn *Ca dao Việt Nam* [5], chỉ có hai trường hợp sử dụng biến thể ngữ âm từ Hán Việt là: *ngãi*, *nhơn*. Hai biến thể ngữ âm của từ *ngãi* và *nhơn* xuất hiện trong cuốn *Ca dao Việt Nam*, theo chúng tôi cũng có thể là do Ngọc Quang sưu tầm và tuyển chọn từ Nam Bộ hoặc Nam Trung Bộ.

<sup>4</sup> *Ca dao Nam Bộ* [1] có ba bài dùng *nhu* là biến thể ngữ âm của *nho* xuất hiện ở các trang 174, 252, 254. Các tác giả [1] chú thích “*chữ nhu: chữ nho*” trong bài ca dao: *Anh về rắng học chữ nhu/ Chín trắng em đợi, mười thu em chờ/ Anh gắng công anh học, chữ dẫu có để bơ thờ/ Ở nhà em gìn giữ, chớ em hững hờ, chắc anh xa* (tr.174). Thật vậy, câu nói của cô gái: *Anh về rắng học chữ nhu/ Chín trắng em đợi, mười thu em chờ* xuất hiện ở các bài ca dao khác nhau trong CDNB và tất cả đều được hiểu chữ *nhu* là chữ *nho* chứ không phải là *nhu* trong *nhu mì* hay *nhu nhược*. Chữ *nho* ngày xưa rất được quý trọng, là chữ của thánh hiền. Vì vậy, cô gái khuyên chàng trai về học *chữ nho* để biết chữ nghĩa, biết đạo thánh hiền. Đàn ông mà đi học *chữ nhu* (*nhu mì*, *nhu nhược*) theo cách hiểu của nhiều người thì thật là hết phương bàn cãi! Cần hiểu rằng, bài ca dao mà chúng tôi trích dẫn ở phần nội dung bài viết của mình, hai câu đầu dễ khiến người ta hiểu lầm là: Khi văn hóa phương Tây ủa vào, nhịp sống trở nên hối hả, xô bồ, đảo điên (*Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ/ Đèn Ô Cấp ngọn tó ngọn lu*), thì đức tính em cần ở anh là điềm tĩnh, nhu mì chứ đừng hấp tấp, bộp chộp, xu thời. Vì vậy, trong câu ca dao có ngầm ý trách hờn và

mong ước chàng trai sẽ sửa chữa, tu tính lại tác phong cho đàng hoàng hơn. Trên thực tế, cách hiểu như vậy là không đúng, hai câu đầu chỉ là dẫn ngữ để tạo cảm hứng sáng tác hay tạo vắn nhịp theo kiểu: *Kiến nghĩa bất vi vô đồng dã/ Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng/ Nàng còn nghĩ phận chữ tòng/ Thì trao dấy xích buộc vòng vào dẫu?*, chứ không liên quan trực tiếp đến nội dung 2 câu dưới của bài ca dao. Đây có thể coi là một thủ pháp nghệ thuật độc đáo của ca dao.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tiếng Việt

1. Bảo Định Giang, Nguyễn Tấn Phát, Trần Tấn Vĩnh, Bùi Mạnh Nhị, *Ca dao dân ca Nam Bộ*, Nxb Tp. HCM, 1984.
2. Bửu Kế, *Từ điển Hán Việt từ nguyên*, Nxb Thuận Hóa (tái bản lần thứ nhất), 2009.
3. Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*, Nxb Văn hoá Thông tin, 2005.
4. Đào Duy Tùng, *Bước đầu tìm hiểu về từ ngữ Hán Việt trong Ca dao Nam Bộ*, T/c Khoa học, ĐHSP, (Khoa học Xã hội & Nhân văn), Tp. Hồ Chí Minh, Số 41, 2012.
5. Ngọc Quang, *Ca dao Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin, 2007.
6. Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ hý Việt Nam qua các triều đại*, Nxb Văn hóa, H., 1997.
7. Nguyễn Đức Tồn, *Cách nhận diện và phân biệt từ thuần Việt với từ Hán - Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 2001.
8. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển bách khoa (tái bản có chỉnh lí và bổ sung), 2010.

9. Nguyễn Lộc, *Văn hóa Trung Hoa và ca dao, dân ca Việt Nam*, Trong *Tuyển tập 40 năm Tạp chí Văn học 1960 - 1999*, (Tập 1), *Văn học dân gian*, Nxb Tp. HCM, 1997.

10. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*, Nxb Văn hóa Thông tin, 1997.

11. Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb KHXH, H., 1999.

12. Nguyễn Văn Khang, *Từ Hán Việt và vấn đề dạy - học từ Hán Việt trong trường phổ thông*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 1994.

13. Thạch Phương - Ngô Quang Hiến, *Ca dao Nam Trung Bộ*, Nxb KHXH, 1999.

14. Trần Thị Ngọc Lang, *Phương ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH, 1995.

15. Vũ Văn Ngọc (chủ biên), *Nam Bộ nhìn từ văn hóa, văn học và ngôn ngữ*, Nxb KHXH, H., 2011.

## II. Tiếng Anh

16. Alves Mark J., "What's so Chinese about Vietnamese?", *Papers from the*

*Ninth Annual Meeting of the Southeast Asian Linguistics Society*, ed, Graham W. Thurgood, Tempe, Arizona: Arizona State University, 2001.

17. Alves Mark J., "Sino-Vietnamese grammatical vocabulary and triggers for grammaticalization", *The 6th Pan-Asiatic International Symposium on Linguistics*, Nxb KHXH, H., 2005.

18. Alves Mark J., "Sino-Vietnamese Grammatical Borrowing: An Overview", *Grammatical Borrowing in Cross-Linguistic Perspective*, ed. by Yaron Matras and Jeanette Sakel, New York: Mouton de Gruyter, 2007a.

19. Alves Mark J., "Categories of grammatical Sino-Vietnamese vocabulary", *Mon-Khmer Studies* 37: 217-230, 2007b.

20. Alves Mark J., "Sino - Vietnamese grammatical vocabulary and sociolinguistic conditions for borrowing", *Journal of the Southeast Asian Linguistics Society* 1: 1-9, 2009.